

Phụ lục số 3:

Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của Quận 4
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của Quận 4
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 4
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của Quận 4
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của Quận 4
6	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của Quận 4
7	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 4

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA QUẬN 4

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 6	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16	Phường 18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,84	37,83	35,70	30,16	29,06	19,73	16,02	11,46	11,12	84,58	17,22	21,38	32,51	71,08
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,84	37,83	35,70	30,16	29,06	19,73	16,02	11,46	11,12	84,58	17,22	21,38	32,51	71,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,50									0,13				2,38
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65				0,14					0,50				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,79	1,35	0,46	0,69	0,02	0,03	0,16	0,11	0,27	6,69		0,05	0,14	1,82
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,13	2,42	0,49	0,17	0,70					4,30	0,01	1,18	0,06	3,82
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	110,23	5,90	7,91	9,55	8,58	7,72	4,43	5,14	2,69	26,10	2,68	3,55	6,63	19,35
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	180,19	16,56	17,01	11,79	16,59	10,22	11,13	5,24	7,84	19,60	14,24	12,91	21,63	15,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,08	0,50	0,08	0,21	0,12	0,04	0,11	0,03	0,08	1,33	0,07	0,09	0,05	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,66	0,03		0,04	0,38	0,03	0,01	0,00	0,00					0,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,07		0,52	0,06	0,56	0,47	0,17	0,11	0,13	0,12	0,18	0,10	0,52	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15				0,02	0,03	0,01	0,00	0,01	0,03	0,02		0,01	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	30,63	2,59	6,52	3,79	0,22	0,02			0,02	8,10		0,12	0,83	8,43
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,70	0,03	0,09	0,02	0,04	0,10	0,01	0,04	0,07	0,13	0,01	0,04	0,05	0,06
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,07	8,44	2,61	3,84	1,69	1,07		0,79		17,56		3,35	2,58	19,13
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT	417,84	37,83	35,70	30,16	29,06	19,73	16,02	11,46	11,12	84,58	17,22	21,38	32,51	71,08

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA QUẬN 4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,84	417,84		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,84	417,84		100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,10	2,51	0,41	119,33
2.2	Đất an ninh	CAN	0,76	0,64	-0,12	84,85
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,81	11,79	1,98	120,14
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,62	13,13	3,51	136,51
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	117,99	110,23	-7,76	93,42
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,37	180,19	7,82	104,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,39	3,08	0,69	128,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27	0,66	0,39	247,92
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,12	3,07	-0,05	98,43
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08	0,15	0,07	179,27
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,23	30,63	-8,60	78,09
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,51	0,70	0,19	138,22
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,58	61,07	1,49	102,50
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	417,84	417,84		100,00

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA QUẬN 4

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 6	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16	Phường 18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,84	37,83	35,70	30,16	29,06	19,73	16,02	11,46	11,12	84,58	17,22	21,38	32,51	71,08
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,84	37,83	35,70	30,16	29,06	19,73	16,02	11,46	11,12	84,58	17,22	21,38	32,51	71,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,50									0,13				2,38
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65				0,14					0,50				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,21	1,23	0,37	0,51		0,03	0,16	0,11	0,27	6,65		0,05	0,01	1,82
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,23	1,61	0,49	0,16	0,01					4,30	0,01	0,016		3,65
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	115,34	8,32	7,88	10,63	8,92	7,72	4,43	5,14	2,69	26,21	2,68	4,09	6,96	19,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	171,52	14,37	12,65	10,69	16,44	10,22	11,13	5,24	7,84	19,54	14,24	12,78	21,31	15,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,82	0,48	0,07	0,05	0,08	0,04	0,11	0,03	0,08	1,32	0,07	0,07	0,05	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51	0,02		0,03	0,38	0,03	0,01	0,001	0,004					0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,05		0,50	0,06	0,56	0,47	0,17	0,11	0,13	0,12	0,18	0,10	0,52	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15				0,02	0,03	0,010	0,00	0,01	0,03	0,02		0,01	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,93	3,70	11,15	4,65	1,07	0,02			0,02	8,10		1,14	1,04	9,05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,64	0,02	0,07	0,02	0,04	0,10	0,01	0,04	0,07	0,13	0,01	0,04	0,05	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,30	8,07	2,51	3,36	1,40	1,07		0,79		17,56		3,10	2,55	18,88
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT	417,84	37,83	35,70	30,16	29,06	19,73	16,02	11,46	11,12	84,58	17,22	21,38	32,51	71,08

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA QUẬN 4

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 6	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16	Phường 18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	Không có kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		Không có kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021													
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	Không có kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021													

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA QUẬN 4**

STT	Tên công trình, dự án	Tên chủ đầu tư	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020, KHSDD (2016-2020) của TP.HCM (NQ 80/NQ-CP ngày 19/6/2018)	QHSDD đến năm 2020, KHSDD 5 năm (2011 - 2015) (QĐ số 2206 ngày 08/5/2014)	KHSDD 2015 (QĐ số 5601/QĐ-UBND ngày 02/11/2015)	KHSDD 2016 (QĐ số 2542/QĐ-UBND ngày 19/5/2016)	KHSDD 2017 (QĐ số 1590/QĐ-UBND ngày 07/4/2017)	KHSDD 2018 (QĐ số 414/QĐ-UBND ngày 29/01/2018)	KHSDD 2019 (QĐ số 2813/QĐ-UBND ngày 01/7/2019)	KHSDD 2020 (QĐ số 2307/QĐ-UBND ngày 26/6/2020)	KHSDD năm 2021 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
													Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																	
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh																	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																	
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi																	
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																	
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																	
2	Công trình, dự án cấp huyện (10 công trình, dự án)																	
2.1	Công trình dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (10 công trình, dự án)																	
<i>Công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2017 (05 công trình, dự án)</i>																		
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư để xây dựng công viên cây xanh bờ Kênh Tê (giai đoạn 2)	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Quận 4	1,26	12,60	-	-	1,34	1,34	1,34	0,90 (DKV) 0,58 (DGT)	0,90 (DKV) 0,58 (DGT)		1,48	1,20 (SKC) 0,16 (TMD) 0,12 (SON)	Phường 1, 3, 4, 15	Bản đồ hiện trạng vị trí số 2368/HĐT do Công ty TNHH Do đặc Xây dựng Thương mại Hưng Thịnh lập ngày 29/11/2016.	NQ số 122/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của HĐND TP về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn TP.HCM; QĐ số 4811/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND TP về kế hoạch đầu tư công năm 2021.	<i>Tổng diện tích dự án 1,48 ha (Trong đó: 1,34 ha diện tích đất; 0,14 ha diện tích sân trên rạch).</i>
2	Bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư để xây dựng mở rộng đường Tôn Thất Thuyết và công viên cây xanh bờ Kênh Tê kết hợp giải tỏa nhà trên và ven kênh rạch	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Quận 4	3,53	-	-	-	14,26	14,93	13,05	8,07 (DGT) 4,98 (DKV)	8,07 (DGT) 4,98 (DKV)	4,76 (DGT) 1,01 (DKV)	7,28	0,26 (TMD) 1,01 (SKC) 0,15 (DGT) 0,02 (DTL) 0,02 (DNL) 0,11 (DCH) 3,48 (ODT) 0,25 (TSC) 0,13 (DTS) 0,26 (DKV) 0,04 (TIN) 1,55 (SON)	Phường 1, 3, 4, 15, 16, 18	Bản đồ vị trí số 2367/HĐT do Công ty TNHH Do đặc Xây dựng Thương mại Hưng Thịnh lập ngày 26/7/2018.	NQ số 122/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của HĐND TP về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn TP.HCM; QĐ số 5514/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND TP về giao kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn ngân sách Thành phố.	
3	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng công viên Hồ Khánh Hội (giai đoạn 4)	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Quận 4	4,26	3,94	-	-	4,82	4,82	4,82	4,65	4,65 (DKV)	0,02 (DKV)	4,63	0,43 (DGT) 4,08 (ODT) 0,10 (SON) 0,02 (TIN)	Phường 2	Bản đồ hiện trạng số 2370/DĐBĐ do Công ty TNHH Do đặc Xây dựng Thương mại Hưng Thịnh lập ngày 01/3/2017.	NQ số 122/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của HĐND TP về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn TP.HCM; NQ số 22/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của HĐND TP; BC số 247/BC-UBND ngày 05/10/2015 của UBND TP; QĐ số 5514/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND TP về giao kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn ngân sách Thành phố	
4	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Quận 4	-	0,92	-	-	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80 (DGD)	0,71 (DGD)	0,09	0,04 (TMD) 0,04 (ODT) 0,01 (TSC)	Phường 13	Bản đồ hiện trạng vị trí số 2360/HĐT do Công ty TNHH Do đặc xây dựng thương mại Hưng Thịnh lập ngày 10/10/2016.	NQ số 122/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của HĐND TP về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn TP.HCM; QĐ số 4811/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND TP về kế hoạch đầu tư công năm 2021.	
5	Xây dựng đường số 1 (từ đường Tôn Thất Thuyết đến hẻm số 326 Đoàn Văn Bơ)	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Quận 4	0,50	0,50	-	-	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54 (DGT)	0,41 (DGT)	0,13	ODT	Phường 16	Bản đồ hiện trạng vị trí số 2346/HĐT do Công ty TNHH Do đặc xây dựng thương mại Hưng Thịnh lập ngày 21/6/2016.	NQ số 122/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của HĐND TP về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn TP.HCM; QĐ số 4811/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND TP về kế hoạch đầu tư công năm 2021.	
<i>Công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (04 công trình, dự án)</i>																		
6	Xây dựng cầu đường Nguyễn Khoái	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Khu Quản lý giao thông đô thị số 4 cũ)	0,36	-	-	-	-	2,12	2,12	2,12	2,12 (DGT)	0,93 (DGT)	1,19	0,12 (TMD) 0,17 (SKC) 0,02 (DYT) 0,17 (DGD) 0,64 (ODT) 0,04 (TSC) 0,01 (DTS) 0,02 (TON)	Phường 1, 2, 3	Bản đồ vị trí do Công ty TNHH Địa Tin Học lập năm 2017	NQ số 32/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND TP về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn TP.HCM; NQ số 07/NQ-HĐND ngày 21/4/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về cho ý kiến và quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách thành phố; QĐ số 4811/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND TP về kế hoạch đầu tư công năm 2021.	
7	Đường Vĩnh Hội nối dài (từ chung cư Phường 3 đến trường THCS Quang Trung)	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Quận 4	1,47	1,47	-	-	-	0,58	0,58	0,58	0,58 (DGT)	0,26 (DGT)	0,32	0,03 (DGD) 0,02 (DTT) 0,04 (ODT) 0,01 (DTS) 0,22 (DKV)	Phường 3	Bản đồ hiện trạng vị trí số 52/HD-XD do Công ty TNHH Do đặc xây dựng thương mại Hưng Thịnh lập ngày 01/3/2017.	NQ số 32/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND TP về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn TP.HCM; QĐ số 10/QĐ-UBND-TH ngày 19/01/2020 của UBND Quận 4 về giao kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn ngân sách Quận 4 (từ các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng của các Doanh nghiệp trên địa bàn Quận 4).	
8	Mở rộng hẻm 41 Lê Văn Linh, Phường 13	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Quận 4	-	-	-	-	-	0,02	0,02	0,02	0,02 (DGT)		0,02	ODT	Phường 13	Bản đồ hiện trạng vị trí cao độ số 2388/ĐĐBĐ do Công ty TNHH Do đặc Xây dựng Thương mại Hưng Thịnh lập ngày 06/10/2017.	NQ số 32/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND TP về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn TP.HCM; TB số 644/TB-VP ngày 17/8/2017 của VP UBND TP về Nội dung kết luận của Phó Chủ tịch UBND TP Trần Vĩnh Tuyến tại buổi họp về tình hình thực hiện dự án chung cư Trúc Giang, Quận 4; VB số 3058/UBND-ĐT ngày 31/8/2017 của UBND Quận 4 về việc lập dự án xây dựng mở rộng hẻm 41 Lê Văn Linh phường 13.	

STT	Tên công trình, dự án	Tên chủ đầu tư	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020, KHSDD (2016-2020) của TP.HCM (NQ 80/NQ-CP ngày 19/6/2018)	QHSDD đến năm 2020, KHSDD 5 năm (2011 - 2015) (QĐ số 2206 ngày 08/5/2014)	KHSDD 2015 (QĐ số 5601/QĐ-UBND ngày 02/11/2015)	KHSDD 2016 (QĐ số 2542/QĐ-UBND ngày 19/5/2016)	KHSDD 2017 (QĐ số 1590/QĐ-UBND ngày 07/4/2017)	KHSDD 2018 (QĐ số 414/QĐ-UBND ngày 29/01/2018)	KHSDD 2019 (QĐ số 2813/QĐ-UBND ngày 01/7/2019)	KHSDD 2020 (QĐ số 2307/QĐ-UBND ngày 26/6/2020)	KHSDD năm 2021 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
													Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	Xây dựng mới Trung tâm y tế Quận 4	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Quận 4	0,27	0,27	-	-	-	0,30	0,30	0,30 (DYT)	0,30 (DYT)	0,23 (DYT)	0,07	ODT	Phường 18	Bản đồ hiện trạng vị trí cao độ số 2387/ĐDBĐ do Công ty TNHH Đo đạc Xây dựng Thương mại Hưng Thịnh lập ngày 28/9/2017.	NQ số 32/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND TP về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn TP.HCM; QĐ số 4811/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND TP về kế hoạch đầu tư công năm 2021.	
<i>Công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (01 công trình, dự án)</i>																		
10	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để đầu tư Xây dựng Ủy ban nhân dân Phường 1; công viên cây xanh; đường DB1, DB5 tại Phường 1	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Quận 4	0,12	0,12	-	-	-	-	-	0,11 (TSC) 0,28 (DKV) 0,47 (DGT)	0,11 (TSC) 0,28 (DKV) 0,47 (DGT)		0,86	0,52 (SKC) 0,10 (DGD) 0,17 (ODT) 0,07 (TSC)	Phường 1	Bản đồ hiện trạng vị trí cao độ số 2411/ĐDBĐ do Công ty TNHH Đo đạc Xây dựng Thương mại Hưng Thịnh lập.	NQ số 34/NQ-HĐND ngày 22/7/2019 của HĐND TP về thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn TP.HCM. NQ số 45/NQ-HĐND ngày 25/4/2019 của HĐND Quận 4 về thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2019; QĐ số 421/QĐ-UBND-TH ngày 01/3/2019 của UBND Quận 4 về giao kế hoạch đầu tư công năm 2019 nguồn vốn ngân sách Quận 4; QĐ số 649/QĐ-UBND-TH ngày 01/4/2018 về quyết định chủ trương đầu tư dự án BT GPMB để đầu tư Xây dựng UBND Phường 1, CVCX và đường DB1, DB5, Phường 1, Quận 4.	

Ghi chú: Diện tích các công trình, dự án mới là dự kiến; sẽ được xác định đo đạc chính xác khi thực hiện các thủ tục thu hồi, giao đất.

